

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	611,616,835,458	555,728,138,551	1,940,850,869,225	1,782,781,100,232
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	3,210,037,965	2,007,619,853	9,097,418,666	6,789,374,360
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	608,406,797,493	553,720,518,698	1,931,753,450,559	1,775,991,725,872
4 Giá vốn hàng bán	18	11	361,262,363,166	313,540,975,093	1,157,525,532,539	1,088,878,441,494
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	247,144,434,327	240,179,543,605	774,227,918,020	687,113,284,378
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	15,296,854,679	13,872,445,050	20,207,747,138	19,681,690,486
7 Chi phí tài chính	20	22	4,210,919	3,189,516	84,078,732	30,985,496
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	22	24	136,829,540,637	156,274,318,980	464,362,485,763	452,340,413,916
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	54,563,196,723	30,171,294,350	129,081,974,401	102,676,532,051
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	71,044,340,727	67,603,185,809	200,907,126,262	151,747,043,401
11 Thu nhập khác		31	407,445,356	219,994,120	908,983,974	335,919,130
12 Chi phí khác		32	94,633,733	(308,796,138)	122,423,407	824,089,558
13 Lợi nhuận khác		40	312,811,623	528,790,258	786,560,567	(488,170,428)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	71,357,152,350	68,131,976,067	201,693,686,829	151,258,872,973
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	27,260,300,861	16,042,134,575	54,188,109,210	33,532,359,434
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(14,778,030,143)	-	(14,778,030,143)	-
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	58,874,881,632	52,089,841,492	162,283,607,762	117,726,513,539

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

MÃ SỐ: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

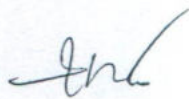
TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>100</b>	<b>818,499,634,413</b>	<b>724,309,954,833</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1</b>	<b>110</b>	<b>248,049,073,788</b>	<b>255,516,502,641</b>
1 Tiền			111	103,049,073,788	165,516,502,641
2 Các khoản tương đương tiền			112	145,000,000,000	90,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6</b>	<b>120</b>	<b>90,174,269,891</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			121	90,174,269,891	-
<b>II. Các khoản phải thu</b>			<b>130</b>	<b>236,983,518,752</b>	<b>248,042,491,228</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		<b>2</b>	131	224,346,879,518	225,357,844,096
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		<b>3</b>	132	11,285,538,840	16,579,642,916
3 Phải thu ngắn hạn khác		<b>4</b>	136	8,321,868,753	12,126,434,344
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		<b>5</b>	137	(6,970,768,359)	(6,021,430,128)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý			139	-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>			<b>140</b>	<b>231,879,394,273</b>	<b>208,391,325,372</b>
1 Hàng tồn kho		<b>6</b>	141	232,809,685,230	208,533,380,002
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			149	(930,290,957)	(142,054,630)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>			<b>150</b>	<b>11,413,377,709</b>	<b>12,359,635,592</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn			151	854,701,739	2,395,696,212
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			152	10,556,229,154	9,392,701,239
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			153	2,446,816	571,238,141
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>200</b>	<b>537,329,774,434</b>	<b>532,204,727,445</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>			<b>220</b>	<b>151,016,591,960</b>	<b>153,479,670,441</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		<b>7</b>	221	100,162,494,529	104,530,886,322
- Nguyên giá			222	257,008,884,053	249,977,154,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			223	(156,846,389,524)	(145,446,268,557)
2 Tài sản cố định vô hình		<b>8</b>	227	50,854,097,431	48,948,784,119
- Nguyên giá			228	56,691,937,520	53,567,706,066
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)			229	(5,837,840,089)	(4,618,921,947)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>240</b>	<b>2,387,727,272</b>	<b>8,008,209,364</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<b>9</b>	242	2,387,727,272	8,008,209,364
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>10</b>	<b>250</b>	<b>366,726,676,011</b>	<b>366,726,676,011</b>
1 Đầu tư vào công ty con			251	366,726,676,011	366,726,676,011
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>			<b>260</b>	<b>17,198,779,191</b>	<b>3,990,171,629</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn			261	2,420,749,048	3,990,171,629
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			262	14,778,030,143	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>270</b>	<b>1,355,829,408,847</b>	<b>1,256,514,682,278</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>300</b>	<b>357,975,513,033</b>	<b>279,250,940,575</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			<b>310</b>	<b>357,975,513,033</b>	<b>279,250,940,575</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	136,866,210,844	101,382,923,189
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	310,766,974	28,695,194
3	Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	28,863,293,166	22,989,494,113
4	Phải trả người lao động		314	29,994,299,845	24,763,415,507
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	48,886,808,306	24,511,862,958
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	26,361,695,568	20,480,269,378
7	Phải trả ngắn hạn khác	13	319	85,944,381,613	85,094,280,236
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	748,056,717	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>400</b>	<b>997,853,895,814</b>	<b>977,263,741,703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		15	<b>410</b>	<b>997,576,987,930</b>	<b>977,263,741,703</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
4	Quỹ đầu tư phát triển		418	347,373,440,047	339,739,849,130
5	LNST chưa phân phối		421	102,648,678,883	89,969,023,573
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	40,886,987,426	68,954,137,733
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	61,761,691,457	21,014,885,840
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			<b>430</b>	<b>276,907,884</b>	-
1	Nguồn kinh phí		431	276,907,884	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>440</b>	<b>1,355,829,408,847</b>	<b>1,256,514,682,278</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc


  
Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

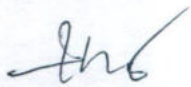
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	201,693,686,829	151,258,872,973
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,778,945,523	16,460,193,505
Các khoản dự phòng	03	1,737,574,558	2,390,708,510
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(96,893,227)	3,189,516
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(19,807,946,555)	(19,145,114,170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199,305,367,128	150,967,850,334
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,478,698,100	(117,209,863,322)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,276,305,228)	82,682,506,765
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	70,771,911,266	34,487,311,229
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,110,417,055	2,139,087,619
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46,117,663,249)	(33,950,552,070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	320,807,880	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,467,708,152)	(17,129,642,889)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>198,125,524,800</i>	<i>101,986,697,666</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,935,471,271)	(12,050,834,469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	102,900,000	468,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90,174,269,891)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,527,862,768	19,960,069,726
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(81,478,978,394)</i>	<i>8,377,735,257</i>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124,109,765,000)	(124,444,397,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(124,109,765,000)</i>	<i>(124,444,397,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,463,218,594)	(14,079,964,077)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	255,516,502,641	269,599,656,234
Chênh lệch tỷ giá	61	(4,210,259)	(3,189,516)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	248,049,073,788	255,516,502,641

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



*Trần Túc Mã*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	

- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

## 6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng



Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày

31/12/2020

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.  
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13,076,607,539	21,347,699,123
Tiền gửi ngân hàng	89,972,466,249	143,940,648,518
Tiền đang chuyển	-	228,155,000
Các khoản tương đương tiền (*)	145,000,000,000	90,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>248,049,073,788</u></b>	<b><u>255,516,502,641</u></b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>134,448,165,135</b>	<b>112,803,183,254</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	37,218,681,480	17,607,461,193
Công ty CP dược Lâm Đồng	5,134,457,450	5,262,353,991
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	3,466,087,340	4,599,021,521
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2,237,372,158	3,333,447,647
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86,391,566,707	82,000,898,902
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>89,898,714,383</b>	<b>112,554,660,842</b>
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	-	116,614,225
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	944,917,715	1,163,045,606
Công ty cổ phần CNC Traphaco	88,953,796,668	111,275,001,011
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>224,346,879,518</u></b>	<b><u>225,357,844,096</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	3,385,000,000	3,385,000,000
Trường Đại học Y Hà Nội	-	961,024,400
Trung tâm dược lý lâm sàng	917,000,000	917,000,000
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	550,000,000	-
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	-	416,889,000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	2,026,000,000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6,433,538,840	14,136,753,916
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6,433,538,840</u></b>	<b><u>16,579,642,916</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**4. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8,321,868,753</b>	<b>12,126,434,344</b>
Tạm ứng	4,476,209,339	6,314,444,450
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,647,334,614	2,090,261,670
Lãi dự thu	1,694,143,958	333,561,643
Phải thu khác	504,180,842	3,388,166,581
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,321,868,753</b>	<b>12,126,434,344</b>

**5. NỢ XẤU**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu qua hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	11,100,776,506	4,130,008,147	6,098,154,067	76,723,939
<b>Tổng</b>	<b>11,100,776,506</b>	<b>4,130,008,147</b>	<b>6,098,154,067</b>	<b>76,723,939</b>

(\*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng gửi đi bán	283,353,234	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	1,949,506,519	-	1,678,451,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	39,266,500,257	(886,995,214)	48,059,838,242	(123,715,025)
Công cụ, dụng cụ	16,685,773	-	20,891,149	-
Chi phí SXKD dở dang	20,910,129,318	-	2,331,605,229	-
Thành phẩm	105,289,187,555	(39,457,298)	114,381,634,434	(10,897,996)
Hàng hoá	65,094,322,574	(3,838,445)	42,060,958,998	(7,441,609)
<b>Tổng</b>	<b>232,809,685,230</b>	<b>(930,290,957)</b>	<b>208,533,380,002</b>	<b>(142,054,630)</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	118,627,642,807	56,226,456,952	62,283,242,408	12,839,812,712	249,977,154,879
Số tăng trong kỳ	6,467,795,455	1,442,409,091	1,699,287,453	682,550,000	10,292,041,999
- Mua sắm mới		1,442,409,091	1,699,287,453	578,000,000	3,719,696,544
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6,467,795,455				6,467,795,455
- Tăng do phân loại lại				104,550,000	104,550,000
Số giảm trong kỳ	(115,394,900)	(1,533,478,901)	(633,299,909)	(978,139,115)	(3,260,312,825)
- Giảm do thanh lý tài sản	(115,394,900)	(1,428,928,901)	(633,299,909)	(978,139,115)	(3,155,762,825)
- Giảm do phân loại lại		(104,550,000)	-		(104,550,000)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2020</b>	<b>124,980,043,362</b>	<b>56,135,387,142</b>	<b>63,349,229,952</b>	<b>12,544,223,597</b>	<b>257,008,884,053</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17,251,637,899	37,748,205,581	22,537,268,750	9,638,651,140	87,175,763,370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	47,318,231,599	46,387,713,243	40,573,913,009	11,166,410,706	145,446,268,557
Số tăng trong kỳ	4,792,933,749	3,296,623,996	5,731,000,393	666,698,339	14,487,256,477
- Trích khấu hao	4,792,933,749	3,296,623,996	5,731,000,393	666,698,339	14,487,256,477
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(115,394,900)	(1,364,297,860)	(633,299,909)	(974,142,841)	(3,087,135,510)
- Giảm do thanh lý tài sản	(115,394,900)	(1,364,297,860)	(633,299,909)	(974,142,841)	(3,087,135,510)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2020</b>	<b>51,995,770,448</b>	<b>48,320,039,379</b>	<b>45,671,613,493</b>	<b>10,858,966,204</b>	<b>156,846,389,524</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu kỳ	71,309,411,208	9,838,743,709	21,709,329,399	1,673,402,006	104,530,886,322
Cuối kỳ	72,984,272,914	7,815,347,763	17,677,616,459	1,685,257,393	100,162,494,529



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	44,143,753,496	9,423,952,570	53,567,706,066
Số tăng trong năm	1,543,419,024	1,759,000,000	3,302,419,024
Số giảm trong kỳ	-	(178,187,570)	(178,187,570)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>45,687,172,520</b>	<b>11,004,765,000</b>	<b>56,691,937,520</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	4,618,921,947	4,618,921,947
Khấu hao trong kỳ	-	1,218,918,142	1,218,918,142
- Khấu hao trong năm	-	1,291,689,046	1,291,689,046
- Thanh lý, nhượng bán	-	(72,770,904)	(72,770,904)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>5,837,840,089</b>	<b>5,837,840,089</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	44,143,753,496	4,805,030,623	48,948,784,119
Tại ngày 31/12/2020	45,687,172,520	5,166,924,911	50,854,097,431

2,775,170,000

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

Tại thời điểm 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2,350,425,000
QSD đất tại T. vùng 1 an - vùng 1 nguyễn An - Cửa Ông (mua 50%)	307	1,290,240,000
QSD đất tại T. vùng 1 an - vùng 1 nguyễn An - Cửa Ông (mua 50%)	302	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T. phố Hải Dương	250	3,518,560,000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2,710,406,558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3,620,363,636

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1,543,419,024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1,394,920,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2,312,170,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		840,000,000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150,000,000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33,000,000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280,000,000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		2,651,700,000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1,233,975,000
Phần mềm quản lý văn phòng		680,000,000
Phần mềm báo cáo BI		1,134,000,000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		245,000,000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50,000,000
<b>Tổng</b>		<b>56,691,937,520</b>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Công trình văn phòng tại Gia Lai	-	5,194,752,092
Phần mềm nhân sự - tiền lương	35,000,000	-
Công trình tại Hoàng Liệt	-	460,730,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,387,727,272</b>	<b>8,008,209,364</b>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty TNHH TraphacoSapa	26,675,000,000	26,675,000,000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71,382,500,000	71,382,500,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18,669,176,011	18,669,176,011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250,000,000,000	250,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>366,726,676,011</b>	<b>366,726,676,011</b>

## 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>366,726,676,011</b>			<b>366,726,676,011</b>	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26,675,000,000			26,675,000,000	
Công ty CP CNC Traphaco	5,791,933	71,382,500,000	130,318,492,500	5,791,933	71,382,500,000	118,734,626,500
Công ty CP dược - VTYT Đăk Lăk	1,130,271	18,669,176,011	34,360,238,400	1,130,271	18,669,176,011	21,249,094,800
Công ty TNHH Traphaco Hung Yên (*)		250,000,000,000			250,000,000,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>366,726,676,011</u></b>			<b><u>366,726,676,011</u></b>	

(\*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Nanum CNC	35,397,988,425	17,160,011,305
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	8,723,447,465	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,793,083,038	1,840,897,600
Công ty cổ phần CNC Traphaco	28,579,713,091	39,920,864,634
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	29,096,794,822	13,094,357,317
Các đối tượng khác	33,275,184,003	46,526,803,638
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>136,866,210,844</u></b>	<b><u>101,382,923,189</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	32,313,476,669	15,244,912,519
Hỗ trợ TDV	3,135,646,000	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	12,079,332,479	8,950,950,439
Chi phí phải trả khác	1,358,353,158	316,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>48,886,808,306</u></b>	<b><u>24,511,862,958</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30,547,015	63,903,891
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	407,358,167	461,476,271
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	167,192,180	239,192,150
Cổ tức phải trả cổ đông	83,879,207,978	83,637,352,978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,460,076,273	692,354,946
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>85,944,381,613</u></b>	<b><u>85,094,280,236</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	4,124,679,749	29,531,652,304	31,125,340,604	2,530,991,449
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,992,265,486	6,992,265,486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	901,770,681	901,770,681	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,861,179,512	54,188,109,210	46,117,663,249	23,931,625,473
Thuế thu nhập cá nhân	3,003,634,852	9,445,731,524	10,048,690,132	2,400,676,244
Thuế khác	-	1,449,864,754	1,449,864,754	-
<b>Tổng</b>	<b><u>22,989,494,113</u></b>	<b><u>102,509,393,959</u></b>	<b><u>96,635,594,906</u></b>	<b><u>28,863,293,166</u></b>

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	330,809,219,306	119,866,054,331	998,230,142,637
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	117,726,513,539	117,726,513,539
Trích lập các quỹ	-	-	-	8,930,629,824	(8,930,629,824)	-
Chia cổ tức từ LN 2018	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2019	-	-	-	-	(82,901,080,000)	(82,901,080,000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2019	-	-	-	-	(13,810,547,698)	(13,810,547,698)
Thưởng điều hành	-	-	-	-	(530,746,775)	(530,746,775)
Số dư 01/01/2020	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	339,739,849,130	89,969,023,573	977,263,741,703
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	162,283,607,762	162,283,607,762
Trích lập các quỹ	-	-	-	7,633,590,917	(7,633,590,917)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2019	-	-	-	-	2,094,770	2,094,770
Trích cổ tức từ LN 2019	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tạm trích cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	-	-	(17,620,836,306)	(17,620,836,306)
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	347,373,440,047	102,648,678,883	997,576,987,930

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 04 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2020		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2019	
	VND	%		%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147,865,120,000	35.67%	147,865,120,000	36.00%
Magbi Fun Limited	103,613,850,000	25.00%	103,613,850,000	25.00%
Super Delta Pte. Ltd	62,672,890,000	15.12%	62,672,890,000	15.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	100,384,870,000	24.22%	100,384,870,000	24.00%
<b>Tổng</b>	<b>414,536,730,000</b>	<b>100%</b>	<b>414,536,730,000</b>	<b>100%</b>

c) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,453,673	41,453,673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3,133	3,133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,133	3,133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,450,540	41,450,540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

16. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2020	31/12/2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	176,530.19	12,647.66
Nợ khó đòi đã xử lý	4,598,971,260	2,473,112,684

17. **DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1,375,769,458,043	1,175,890,932,232
Doanh thu bán hàng hóa	324,772,011,681	299,786,019,103
Doanh thu bán nguyên vật liệu	239,369,183,558	304,366,205,375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	940,215,943	2,737,943,522
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,940,850,869,225</b>	<b>1,782,781,100,232</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(9,097,418,666)	(6,789,374,360)
	<b>(9,097,418,666)</b>	<b>(6,789,374,360)</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	720,441,422,808	619,061,866,003
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209,924,888,295	164,987,864,640
Giá vốn nguyên vật liệu	226,916,004,289	304,249,027,554
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	243,217,147	579,683,297
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,157,525,532,539</b>	<b>1,088,878,441,494</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,726,913,941	3,236,726,215
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	274,334,561	43,538,571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,206,498,636	16,401,425,700
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,207,747,138</b>	<b>19,681,690,486</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	84,078,732	30,255,838
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		729,658
<b>Tổng cộng</b>	<b>84,078,732</b>	<b>30,985,496</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,737,808,504	605,552,801,205
Chi phí nhân công	325,094,035,521	253,995,185,835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,648,278,885	16,460,193,505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213,390,704,742	93,901,078,679
Chi phí bằng tiền	185,838,479,840	189,672,443,128
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,223,709,307,492</b>	<b>1,159,581,702,352</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	129,081,974,401	102,676,532,051
Chi phí nhân viên quản lý	60,416,662,668	54,530,802,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,727,672,777	17,268,946,309
Chi phí khấu hao và hao mòn	5,391,856,167	3,652,715,331
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	949,338,231	2,489,746,954
Các khoản chi phí quản lý khác	41,596,444,558	24,734,320,581



Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	464,362,485,763	452,340,413,916
Chi phí nhân viên	156,210,709,665	124,389,185,600
Chi phí quảng cáo	84,916,235,035	61,345,169,990
Chiết khấu bán hàng	66,238,187,023	61,647,833,098
Chi phí cộng tác viên	56,565,714,689	71,719,419,301
Chi phí khấu hao và hao mòn	7,798,238,118	7,875,960,747
Các khoản chi phí bán hàng khác	92,633,401,233	125,362,845,180

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	201,693,686,830	151,258,872,973
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	69,246,859,221	13,079,443,260
- Các khoản điều chỉnh tăng	84,453,407,111	29,480,868,960
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15,206,547,890)	(16,401,425,700)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	270,940,546,051	164,338,316,233
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	54,188,109,210	32,867,663,247
Thuế TNDN bị truy thu (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(14,778,030,143)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	664,696,187
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>39,410,079,067</b>	<b>33,532,359,434</b>

24. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3,967,575,146	2,840,419,608

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2020	30/09/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,820,238,432	3,784,534,884
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9,506,737,944	11,004,145,987
Sau 5 năm	6,752,048,100	9,295,859,850
	<u>20,079,024,476</u>	<u>24,084,540,721</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày

trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Công ty CP CNC Traphaco

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa

Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk

Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến 31/12/2020</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u> VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	165,036,895,725	183,723,880,779
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	19,103,412,533	17,668,647,385
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	42,406,242,391	34,102,216,139
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	67,790,493,310	117,561,322,374
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	492,461,164,403	354,558,521,013
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	28,245,896,191	24,073,159,090
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	248,109,104,690	292,269,442,500
	<b>94,245,558,000</b>	<b>94,245,558,000</b>
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>		
<b>Cổ tức - lợi nhuận được chia</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	11,583,972,000	14,479,965,000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1,921,507,338	1,921,460,700
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1,701,065,936	
<b>Thù lao HĐQT và ban Tổng giám đốc</b>	<b>12,387,514,850</b>	<b>8,445,679,070</b>
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		
	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
<b>Phải thu</b>	-	116,614,225
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	944,917,715	1,163,045,606
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	88,953,796,668	111,275,001,011
Công ty CP CNC Traphaco		

<b>Phải trả</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	28,579,713,091	39,920,864,634
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,793,083,038	1,840,897,600
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	29,096,794,822	13,094,357,317
<b>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</b>	<b>62,830,372,000</b>	<b>62,830,372,000</b>

**27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4/2020 so với Quý 4/2019 như sau:

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	52.089.841.492 VNĐ	58.874.881.632 VNĐ	<b>13,03%</b>

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- + Doanh thu quý 4/2020 tăng trưởng 10% so với cùng kỳ năm 2019.
- + Chi phí bán hàng giảm 5,7% so với quý 4/2019.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2020 biến động tăng 13,03% so với quý 04/2019.

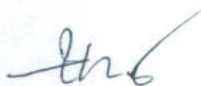
Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 04/2020 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

